



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 7655510

Fax: 0243 7655509



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2022

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-31



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		468,602,857,835	493,735,123,798
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14,423,622,657	20,532,848,211
111	1. Tiền		14,423,622,657	11,532,848,211
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	9,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	101,909,180,822	71,900,109,700
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	27,730,109,700
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		101,909,180,822	44,170,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		222,897,232,332	236,224,591,810
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	313,348,096,353	306,939,806,463
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8,525,804,449	7,846,002,607
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		40,000,000,000	55,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	13,375,151,281	14,708,991,063
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(152,351,819,751)	(148,270,208,323)
140	IV. Hàng tồn kho	9	129,138,012,191	164,468,646,115
141	1. Hàng tồn kho		133,537,337,354	164,468,646,115
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4,399,325,163)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		234,809,833	608,927,962
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	234,809,833	608,927,962
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		416,841,410,513	358,235,740,179
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80,000,000,000	152,000,000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		80,000,000,000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	-	152,000,000
220	II. Tài sản cố định		69,830,450,096	75,175,993,622
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	67,744,459,454	74,069,794,339
222	- Nguyên giá		272,959,915,654	266,189,563,306
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(205,215,456,200)	(192,119,768,967)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2,085,990,642	1,106,199,283
228	- Nguyên giá		4,064,569,184	2,550,418,464
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,978,578,542)	(1,444,219,181)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2,374,201,599	2,374,201,599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,374,201,599)	(2,374,201,599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,274,072,403	931,396,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1,274,072,403	931,396,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		249,145,462,654	262,472,520,234
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		249,145,462,654	262,472,520,234
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16,591,425,360	19,503,830,323
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5,240,300,719	5,340,625,927
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	289,607,616
269	3. Lợi thế thương mại		11,351,124,641	13,873,596,780
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		885,444,268,348	851,970,863,977

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		260,230,908,567	229,469,772,250
310	I. Nợ ngắn hạn		259,738,908,567	227,984,451,260
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	82,762,431,488	81,227,635,611
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	24,088,905,896	33,517,089,560
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4,555,799,673	2,481,551,576
314	4. Phải trả người lao động		9,153,782,341	8,260,273,788
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2,691,830,224	849,016,930
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	73,350,000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3,281,052,332	2,705,597,265
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	131,732,282,128	96,313,638,944
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	778,020,990	132,275,691
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	694,803,495	2,424,021,895
330	II. Nợ dài hạn		492,000,000	1,485,320,990
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	492,000,000	707,300,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	-	778,020,990
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		625,213,359,781	622,501,091,727
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	622,194,312,503	618,634,044,457
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387,046,500,000	387,046,500,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387,046,500,000	387,046,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12,502,056,276	12,502,056,276
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7,926,026,801	7,926,026,801
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4,508,916,616	4,508,916,616
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		210,210,812,810	206,650,544,764
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		167,600,626,948	206,031,872,949
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		42,610,185,862	618,671,815
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3,019,047,278	3,867,047,270
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3,019,047,278	3,867,047,270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		885,444,268,348	851,970,863,977


Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởngĐặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	179,939,709,660	168,546,415,861	521,819,886,472	446,361,416,982
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	455,142,842	152,479,410	535,817,700	617,603,646
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	179,484,566,818	168,393,936,451	521,284,068,772	445,743,813,336
11	4. Giá vốn hàng bán	28	154,413,112,107	151,801,726,935	438,532,097,956	382,469,440,947
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25,071,454,711	16,592,209,516	82,751,970,816	63,274,372,389
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	24,500,024,462	2,051,056,750	57,850,690,853	7,642,314,391
22	7. Chi phí tài chính	30	3,289,913,467	1,576,242,466	10,638,446,519	6,666,979,145
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2,537,178,987	1,143,372,558	7,821,552,997	4,665,049,452
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(5,092,627,675)	(2,183,857,327)	(13,327,057,580)	(6,141,175,021)
25	9. Chi phí bán hàng	31	5,735,798,440	7,195,556,031	22,560,402,777	17,573,342,085
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	12,258,347,671	11,588,152,375	47,257,794,053	34,460,244,221
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23,194,791,920	(3,900,541,933)	46,818,960,740	6,074,946,308
31	12. Thu nhập khác	33	706,526,466	411,817,363	1,268,156,096	653,272,727
32	13. Chi phí khác	34	1,099,591,974	362,874,438	1,403,003,188	566,976,340
40	14. Lợi nhuận khác		(393,065,508)	48,942,925	(134,847,092)	86,296,387
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22,801,726,412	(3,851,599,008)	46,684,113,648	6,161,242,695
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1,859,098,836	288,868,149	3,784,320,170	3,850,994,341
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(129,096,967)	289,607,616	1,691,576,539
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>20,942,627,576</u>	<u>(4,011,370,190)</u>	<u>42,610,185,862</u>	<u>618,671,815</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		20,942,627,576	(4,011,370,190)	42,610,185,862	618,671,815
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	541	(104)	1,101	16

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng

Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		46,684,113,648	6,161,242,695
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		17,101,160,182	17,271,887,193
03	- Các khoản dự phòng		8,613,212,282	(12,141,944,331)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1,563,479)	125,191,379
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(44,341,819,396)	(1,621,497,179)
06	- Chi phí lãi vay		7,821,552,997	4,665,049,452
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35,876,656,234	14,459,929,209
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6,547,240,928)	(36,909,730,312)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		30,931,308,761	15,521,878,220
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5,790,242,754)	48,606,100,160
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		474,443,337	2,321,449,792
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		27,730,109,700	269,890,300
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7,959,308,103)	(4,538,243,732)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,210,427,382)	(3,046,976,396)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	220,119,910
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,064,204,916)	(1,445,304,703)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		71,441,093,949	35,459,112,448
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10,780,134,708)	(7,943,552,327)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		704,545,453	1,450,211,061
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(306,739,180,822)	(99,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		184,000,000,000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58,416,465,736	1,741,726,358
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(74,398,304,341)	(103,751,614,908)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	2,320,507,931
33	2. Tiền thu từ đi vay		343,301,443,536	182,347,877,984
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(307,882,800,352)	(197,008,253,372)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38,572,221,825)	(10,751,850)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(3,153,578,641)</i>	<i>(12,350,619,307)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6,110,789,033)	(80,643,121,767)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20,532,848,211	101,191,500,556
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,563,479	(15,530,578)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>14,423,622,657</u>	<u>20,532,848,211</u>


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng


Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý IV/2022****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 03/10/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty."

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	129,566,417	229,656,481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,298,056,240	11,303,191,730
Các khoản tương đương tiền	-	9,000,000,000
	<u>14,423,622,657</u>	<u>20,532,848,211</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Trái phiếu (i)	-	-	-	27,730,109,700
	-	-	-	27,730,109,700

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Công ty Cổ phần mua bán nợ thế hệ mới	-	19/03/2024	Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 1 năm một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 3 năm 2024	10.50%	Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản của Tổ Chức Phát Hành và/hoặc Bên thứ 3.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	101,909,180,822	101,909,180,822	-	44,170,000,000
	101,909,180,822	101,909,180,822	-	44,170,000,000

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Tại 31/12/2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,3%/ năm đến 9,25%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	313,112,848,898	253,293,375,363
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14,095,503,040	14,095,503,040
- Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	27,830,448,181	22,739,696,717
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Dịch Vụ Điện Tổng Hợp GEST	86,826,433,992	-
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	106,288,046,487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15,759,439,543	15,759,439,543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	62,317,977,655	94,410,689,576
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	235,247,455	53,646,431,100
	313,348,096,353	306,939,806,463
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(146,668,350,427)	(142,109,726,855)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	7,476,323,104	7,787,341,697
- Công ty CP Đầu Tư Bắc Nguyễn Lạng Sơn	902,000,000	-
- Công ty TNHH ABB Automation and Electrification (Việt Nam)	-	4,213,636,845
- Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	-	1,500,976,345
- Công ty cổ phần tư vấn thiết bị và dịch vụ kỹ thuật	1,060,539,380	1,046,931,380
- Các khoản trả trước khác	5,513,783,724	1,025,797,127
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	1,049,481,345	58,660,910
	8,525,804,449	7,846,002,607

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	815,104,965	-	1,335,540,699	-
Ký cược, ký quỹ	247,308,013	-	115,723,083	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	-	-	1,506,821,918	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3,027,114,324	(3,027,114,324)	3,027,114,324	(3,027,114,324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2,656,355,000	(2,656,355,000)	2,656,355,000	(2,656,355,000)
Phải thu khác	4,547,077,197	-	1,853,737,412	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	2,082,191,782	-	4,213,698,627	-
	13,375,151,281	(5,683,469,324)	14,708,991,063	(5,683,469,324)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	152,000,000	-
	-	-	152,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265,400,036	-	265,400,036	-
Công ty TNHH VLD Thiên Phong	14,095,503,040	-	14,095,503,040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15,759,439,543	-	15,759,439,543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	-	106,283,046,487	-
Các khoản khác	15,948,430,645	3,283,748,435	11,866,819,217	922,039,962
	152,351,819,751	3,283,748,435	148,270,208,323	922,039,962

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49,144,594,277	(630,573,186)	73,045,797,345	-
Công cụ, dụng cụ	484,244,483	-	607,345,970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27,793,386,887	-	44,034,766,833	-
Thành phẩm	36,621,643,044	(3,768,751,977)	33,899,406,173	-
Hàng hoá	19,493,468,663	-	12,881,329,794	-
	133,537,337,354	(4,399,325,163)	164,468,646,115	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Số đầu kỳ	-	(9,968,010,266)
Cộng: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4,399,325,163)	9,968,010,266
Số cuối kỳ	(4,399,325,163)	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí hình thành tài sản cố định	1,274,072,403	931,396,000
	1,274,072,403	931,396,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	92,619,767,076	143,049,650,754	27,904,804,369	2,615,341,107	266,189,563,306
- Mua trong kỳ	-	980,433,430	56,800,000	241,018,182	1,278,251,612
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5,363,420,148	-	2,972,949,052	-	8,336,369,200
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,055,250,184)	(1,789,018,280)	-	(2,844,268,464)
Số dư cuối kỳ	97,983,187,224	142,974,834,000	29,145,535,141	2,856,359,289	272,959,915,654
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	3,302,556,181	17,652,016,856	6,673,678,281	1,315,016,390	28,943,267,708
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	59,720,833,745	109,047,628,394	21,342,239,811	2,009,067,017	192,119,768,967
- Khấu hao trong kỳ	4,320,274,035	8,935,914,269	1,496,864,414	150,097,256	14,903,149,974
- Thanh lý, nhượng bán	-	(759,478,289)	(1,047,984,452)	-	(1,807,462,741)
Số dư cuối kỳ	64,041,107,780	117,224,064,374	21,791,119,773	2,159,164,273	205,215,456,200
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32,898,933,331	34,002,022,360	6,562,564,558	606,274,090	74,069,794,339
Tại ngày cuối kỳ	33,942,079,444	25,750,769,626	7,354,415,368	697,195,016	67,744,459,454

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	251,378,464	-	2,219,940,000	79,100,000	2,550,418,464
- Mua trong kỳ	-	-	-	1,514,150,720	1,514,150,720
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	2,219,940,000	1,593,250,720	4,064,569,184
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	251,378,464	-	996,600,000	-	1,247,978,464
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	251,378,464	-	1,141,425,730	51,414,987	1,444,219,181
- Hao mòn trong kỳ	-	-	455,449,752	78,909,609	534,359,361
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	1,596,875,482	130,324,596	1,978,578,542
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	1,078,514,270	27,685,013	1,106,199,283
Tại ngày cuối kỳ	-	-	623,064,518	1,462,926,124	2,085,990,642



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	50,574,923	96,302,276
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	184,234,910	512,625,686
	234,809,833	608,927,962
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,787,225,804	2,454,465,475
Tiền thuê đất trả trước	1,689,120,676	1,799,117,416
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,763,954,239	1,087,043,036
	5,240,300,719	5,340,625,927

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	35,272,572,077	35,272,572,077	25,660,085,630	25,660,085,630
- Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị điện Hà Nội	58,887,400	58,887,400	2,448,138,000	2,448,138,000
- Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	23,406,098,985	23,406,098,985	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	11,807,585,692	11,807,585,692	23,211,947,630	23,211,947,630
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 39)	47,489,859,411	47,489,859,411	55,567,549,981	55,567,549,981
	82,762,431,488	82,762,431,488	81,227,635,611	81,227,635,611

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	4,451,648,269	13,879,831,933
- Công ty TNHH Động Cơ Điện Việt Nam - Hungary	345,550,825	3,115,909,300
- Công ty Cổ Phần TND Sản Xuất và Thương Mại	-	3,959,428,440
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Tuấn Xâm	693,358,920	-
- Công ty cổ phần Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	10,928,709	1,940,044,878
- Phải trả đối tượng khác	3,401,809,815	4,864,449,315
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 38)	19,637,257,627	19,637,257,627
	24,088,905,896	33,517,089,560

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	1,987,869,342	11,065,372,207	(11,629,485,377)	1,423,756,172
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	410,427,382	3,784,320,170	(1,210,427,382)	2,984,320,170
Thuế Thu nhập cá nhân	83,254,852	1,802,110,919	(1,737,642,440)	147,723,331
Thuế Tài nguyên	-	164,340	(164,340)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	6,395,019,166	(6,395,019,166)	-
Các loại thuế khác	-	3,500,000	(3,500,000)	-
	2,481,551,576	23,050,486,802	(20,976,238,705)	4,555,799,673

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	222,770,224	233,719,610
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2,060,000,000	250,886,340
- Chi phí phải trả khác	409,060,000	364,410,980
	2,691,830,224	849,016,930

Trong đó

- Chi phí phải trả cho các bên khác	2,691,830,224	849,016,930
-------------------------------------	---------------	-------------

. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	73,350,000
	-	73,350,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	108,520,000	112,962,356
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	747,300,000	290,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	261,135,600	153,380,825
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	2,041,203,100	2,041,203,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	122,893,632	108,050,984
	<u>3,281,052,332</u>	<u>2,705,597,265</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	492,000,000	707,300,000
	<u>492,000,000</u>	<u>707,300,000</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	778,020,990	132,275,691
	<u>778,020,990</u>	<u>132,275,691</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	778,020,990
	<u>-</u>	<u>778,020,990</u>

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2,424,021,895	2,787,145,185
Trích lập trong kỳ	-	557,119,910
Sử dụng trong kỳ	(1,729,218,400)	(920,243,200)
Số dư cuối kỳ	<u>694,803,495</u>	<u>2,424,021,895</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	80,166,178,094	80,166,178,094	334,996,395,749	285,831,820,715	129,330,753,128	129,330,753,128
- Vay tổ chức	488,000,000	488,000,000	-	488,000,000	-	-
- Vay cá nhân	15,659,460,850	15,659,460,850	8,305,047,787	21,562,979,637	2,401,529,000	2,401,529,000
	96,313,638,944	96,313,638,944	343,301,443,536	307,882,800,352	131,732,282,128	131,732,282,128
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	VND Nguyên 74,339,100,000	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 06 năm 2023	8%-9%	Đảm bảo bằng Tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng theo Thuyết minh số 11, giá trị còn lại của tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Phạm Hùng	37,367,581,947	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 06 năm 2023	4.5%-6.58%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	2,362,192,686	Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 01 năm 2023.	9.2%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	15,261,878,495	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 01 năm 2023	7.86%	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	Kỳ hạn LC upas 180 tháng. Lãi trả hàng tháng. UPAS cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 12 năm 2022	5.02%-5.5%	Tin chấp
Vay cá nhân	2,401,529,000	Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	3%-6,5%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	131,732,282,128			

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	7,926,026,801	4,508,916,616	206,368,872,949	616,031,864,711	
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	618,671,815	618,671,815	
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(103,000,000)	(103,000,000)	
Thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	(234,000,000)	(234,000,000)	
Bán cổ phiếu quỹ	-	731,095,331	1,589,412,600	-	-	-	2,320,507,931	
Số dư cuối kỳ trước	387,046,500,000	12,502,056,276	-	7,926,026,801	4,508,916,616	206,650,544,764	618,634,044,457	
Số dư đầu năm nay	387,046,500,000	12,502,056,276	-	7,926,026,801	4,508,916,616	206,650,544,764	618,634,044,457	
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	42,610,185,862	42,610,185,862	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(38,704,650,000)	(38,704,650,000)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	(345,267,816)	(345,267,816)	
Số dư cuối kỳ này	387,046,500,000	12,502,056,276	-	7,926,026,801	4,508,916,616	210,210,812,810	622,194,312,503	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	387,046,500,000	387,046,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(38,704,650,000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(38,704,650,000)	-

22.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD):	3,783.47	15,772.02

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46,684,113,648	6,161,242,695
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty và các công ty con	12,224,817,203	4,195,545,500
Các khoản điều chỉnh tăng:	365,484,103	522,645,849
- <i>Các khoản phạt</i>	37,487,180	75,108,921
- <i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	-	3,106,116
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	327,996,923	444,430,812
Các khoản điều chỉnh giảm:	(8,805,981,136)	(867,197,008)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các hoạt động khác không chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	(8,805,444,920)	(780,000,000)
- <i>Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giữ ngân hàng cuối kỳ</i>	(536,216)	(3,126,627)
- <i>Giảm 30% thuế TNDN theo nghị định 114</i>	-	(84,070,381)
*Chi phí Thuế TNDN hiện hành	3,784,320,170	3,850,994,341
*Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	289,607,616	1,691,576,539
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	4,073,927,786	5,542,570,880

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	106,602,827,025	80,365,826,534	250,308,457,721	175,230,483,994
Doanh thu bán thành phẩm	33,267,415,550	57,009,703,596	149,687,738,529	158,059,182,296
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40,069,467,085	31,170,885,731	121,823,690,222	113,071,750,692
	<u>179,939,709,660</u>	<u>168,546,415,861</u>	<u>521,819,886,472</u>	<u>446,361,416,982</u>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Hàng bán bị trả lại	455,142,842	152,479,410	535,817,700	617,603,646
	<u>455,142,842</u>	<u>152,479,410</u>	<u>535,817,700</u>	<u>617,603,646</u>

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	106,602,827,025	80,365,826,534	250,308,457,721	175,230,483,994
Doanh thu bán thành phẩm	32,812,272,708	56,857,224,186	149,151,920,829	157,441,578,650
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40,069,467,085	31,170,885,731	121,823,690,222	113,071,750,692
	<u>179,484,566,818</u>	<u>168,393,936,451</u>	<u>521,284,068,772</u>	<u>445,743,813,336</u>
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	176,470,909,818	167,834,026,551	516,954,072,812	384,974,591,700
- Doanh thu đối với bên liên quan	3,013,657,000	559,909,900	4,329,995,960	60,769,221,636

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa	94,228,510,502	76,722,881,900	219,418,598,966	175,844,638,936
Giá vốn bán thành phẩm	29,913,646,555	53,119,739,637	130,579,247,589	141,623,488,458
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25,871,629,887	22,823,748,131	84,134,926,238	74,969,323,819
Trích lập / Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4,399,325,163	(864,642,733)	4,399,325,163	(9,968,010,266)
	<u>154,413,112,107</u>	<u>151,801,726,935</u>	<u>438,532,097,956</u>	<u>382,469,440,947</u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4,325,279,543	1,327,770,141	13,485,326,061	4,850,685,971
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	714,575,343	178,643,632	2,700,542,466
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20,087,224,600	-	44,027,224,600	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	45,904,059	8,711,266	117,880,300	91,085,954
Doanh thu hoạt động tài chính khác	41,616,260	-	41,616,260	-
	<u>24,500,024,462</u>	<u>2,051,056,750</u>	<u>57,850,690,853</u>	<u>7,642,314,391</u>

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2,537,178,987	1,143,372,558	7,821,552,997	4,665,049,452
Chiết khấu thanh toán	560,303,300	353,226,578	2,359,501,771	1,769,918,120
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	125,597,504	35,539,649	190,057,047	143,804,211
Chi phí tài chính khác	66,833,676	44,103,681	267,334,704	88,207,362
	3,289,913,467	1,576,242,466	10,638,446,519	6,666,979,145

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	259,385,158	495,826,657	1,022,066,523	920,603,332
Chi phí nhân công	2,909,658,807	3,352,000,872	11,288,726,865	9,716,877,120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41,661,742	50,893,152	218,742,714	259,761,213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,263,755,016	1,928,282,281	5,641,482,835	4,521,059,746
Chi phí khác bằng tiền	1,144,226,207	1,173,293,227	3,512,776,868	3,821,808,615
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	117,111,510	195,259,842	876,606,972	(1,666,767,941)
	5,735,798,440	7,195,556,031	22,560,402,777	17,573,342,085

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	320,119,825	512,710,457	1,388,895,708	1,474,963,054
Chi phí nhân công	7,340,931,989	5,603,409,723	25,730,236,913	16,977,072,524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	940,060,000	1,626,202,144	3,560,316,077	2,730,595,890
Thuế, phí, lệ phí	7,477,130	8,660,729	39,225,731	23,085,943
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	106,952,524	477,012,144	4,882,165,872	477,012,144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,262,040,919	1,439,497,704	3,872,241,954	3,924,768,547
Chi phí khác bằng tiền	2,280,765,284	1,920,659,474	7,784,711,798	8,852,746,119
	12,258,347,671	11,588,152,375	47,257,794,053	34,460,244,221

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	706,526,466	411,817,363	1,186,156,096	653,272,727
Thu nhập khác	-	-	82,000,000	-
	706,526,466	411,817,363	1,268,156,096	653,272,727

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	787,988,735	(819,000)	1,018,416,366	29,192,601
Các khoản phạt	311,603,239	363,693,438	384,586,822	526,389,069
Bán CCDC đã qua sử dụng	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	11,394,670
	1,099,591,974	362,874,438	1,403,003,188	566,976,340

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 (trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	20,942,627,576	(4,011,370,190)	42,610,185,862	618,671,815
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20,942,627,576	(4,011,370,190)	42,610,185,862	618,671,815
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38,704,650	38,641,799	38,704,650	38,641,799
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	541	(104)	1,101	16

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV/2022	Quý IV/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33,102,817,751	43,216,551,621	136,957,007,848	142,001,873,073
Chi phí nhân công	17,622,488,513	18,842,215,916	63,473,399,486	59,641,969,395
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	4,270,202,132	5,089,837,401	17,101,160,182	17,271,887,193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,411,341,717	1,684,736,212	34,321,910,870	17,252,226,947
Chi phí khác bằng tiền	6,500,831,652	8,059,303,725	21,285,403,218	21,677,331,290
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	106,952,524	-	4,872,165,872	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4,399,325,163	2,616,217,603	4,399,325,163	(1,666,767,941)
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	(2,983,724,638)	(132,275,691)	(5,147,628,277)
	75,413,959,452	76,525,137,840	282,278,096,948	251,030,891,680

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ</i>
			<i>ngày 01/01/2022</i>	<i>ngày 01/01/2021</i>
			<i>đến 31/12/2022</i>	<i>đến 31/12/2021</i>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	20,341,288,567	20,886,818,280
		Thu hồi khoản vay	55,000,000,000	-
		Cho vay	-	55,000,000,000
		Lãi cho vay	2,603,835,616	3,104,657,532
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX (Tên cũ Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	21,746,291,041	40,121,089,652
		Cho vay	120,000,000,000	-
		Lãi cho vay	4,975,342,468	-
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam - CADIVI Miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	1,891,648,200	345,198,720
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	734,888,960	3,632,340,636
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	123,000,000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	52,681,277,000	15,295,028,280
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	30,930,000,000	52,450,000,000
Công ty cổ phần sản xuất thiết bị điện Đông Anh		Doanh thu bán hàng hóa	420,800,000	
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	2,636,950,000	57,136,881,000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	490,000,000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1,421,512,630	335,042,750
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	86,500,000	-
Công ty Cổ phần Bê Tông Khí Viglacera	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,000,000	-
Công ty Cổ phần Vigracera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	105,000,000	-
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn - Nhà Máy Gạch Viglacera Eurotile	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	113,857,000	-
Công ty sứ Viglacera Bình Dương- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera- CTCP	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,800,000	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	419,431,100
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Viglacera Tiên Sơn - Nhà Máy Gạch Viglacera Eurotile	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	70,437,600	-
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Và Xây Dựng Viglacera	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	164,809,855	-
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Cùng thành viên HĐQT	Tiền hàng	-	53,227,000,000
			<u>235,247,455</u>	<u>53,646,431,100</u>
Trả trước người bán				
Chi nhánh Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam - CADIVI Miền Bắc	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	1,021,981,345	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	58,660,910
Công ty Cổ Phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C		Tiền hàng	27,500,000	-
			<u>1,049,481,345</u>	<u>58,660,910</u>
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Lãi cho vay	-	4,213,698,627
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX (Tên cũ Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	Công ty mẹ	Lãi cho vay	2,082,191,782	-
			<u>2,082,191,782</u>	<u>4,213,698,627</u>
Phải thu về cho vay				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Cho vay	-	55,000,000,000
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX (Tên cũ Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	Công ty mẹ	Cho vay	120,000,000,000	-
			<u>120,000,000,000</u>	<u>55,000,000,000</u>
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Tiền hàng	4,300,690,526	754,468,892
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX (Tên cũ Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex)	Công ty mẹ	Tiền hàng	5,156,298,252	2,206,720,489
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	7,714,948,869	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	30,096,352,000	52,450,000,000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	221,569,764	156,360,600
			<u>47,489,859,411</u>	<u>55,567,549,981</u>
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	19,637,257,627	19,637,257,627
			<u>19,637,257,627</u>	<u>19,637,257,627</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI


Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất


Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2022

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng



Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023



